

Một số vấn đề lý thuyết NGỮ NGHĨA HỌC ĐƯƠNG ĐẠI và việc vận dụng vào giảng dạy tiếng Hán cho người Việt

ĐÀO THỊ HÀ NINH*

1. Nhận xét chung

Thuật ngữ “ngữ nghĩa học” (semantics có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp *sēmē*, tiếng Pháp vay mượn thành *sémantique*), có hàm nghĩa rộng: ngữ nghĩa học ngôn ngữ (linguistic semantics), ngữ nghĩa học lôgich (logical semantics), ngữ nghĩa học triết học (philosophical semantics) hay ngữ nghĩa học phổ quát (general semantics).

Ngữ nghĩa phản ánh thực tế khách quan cũng như quá trình tư duy của con người, vì thế ngữ nghĩa học có quan hệ đến nhiều ngành khoa học khác như triết học, tâm lý học, lôgich học, ngữ dụng học,...

Có thể nói, trong nghiên cứu khoa học ngôn ngữ nói chung trên thế giới, ngữ nghĩa học là một ngành khoa học còn non trẻ. Khoảng trước những năm 60 của thế kỷ 20 rất ít người quan tâm nghiên cứu đến vấn đề ngữ nghĩa. Nhưng từ những năm 60 trở lại đây, ngành ngữ nghĩa học đã có những bước phát triển nhanh chóng. Chỉ tính riêng giới ngôn ngữ học Mỹ, ngành ngôn ngữ học cũng có 8 trường phái: ngữ nghĩa học phổ quát (general semantics), ngữ nghĩa học Whorf (Whorfian semantics), phân loại học ngữ nghĩa (semantic differentiation), ngữ nghĩa học lôgich — toán học (logical and mathematical semantics), ngữ nghĩa học giải thích (interpretive semantics), ngữ nghĩa học tạo sinh (generative semantics), ngữ pháp cách (case grammar) và ngữ pháp Chafe (Chafe grammar). Mỗi trường phái đều có quan điểm, thành tựu nghiên cứu cũng như hạn chế nhất định, nhưng tựu chung các trường phái này đều góp phần xây dựng và hoàn thiện một hệ thống lý luận ngữ nghĩa học khoa học hơn, toàn diện hơn. Trong tám trường phái trên, ngữ nghĩa học phổ quát, ngữ nghĩa học Whorf và phân loại học ngữ nghĩa là đại diện tiêu biểu của giai đoạn đầu nghiên cứu lý luận ngữ nghĩa học, mặc dù các trường phái này chưa xây dựng được một hệ thống lý luận ngữ nghĩa học, nhưng những quan điểm và các nghiên cứu về hiện tượng ngữ nghĩa trong ngôn ngữ là những gợi mở quan trọng cho ngành nghiên cứu ngữ nghĩa học nói chung.

* ThS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

2. Một số lý thuyết ngữ nghĩa học đương đại

2.1. Lý thuyết khả kết (Collocational Theory)

Nội dung chính mà lý thuyết này đặt ra là nghiên cứu mối quan hệ từ vựng—ngữ nghĩa tương quan (probabilistic—lexical relations). Có nghĩa là giữa các từ có một mối quan hệ ngữ nghĩa tương quan với nhau, ví dụ khi nói đến từ “đêm” trong thực tế sử dụng, người ta thường lựa chọn từ “tối” đi kèm (kết hợp) với nó. Đây chính là mối quan hệ khả kết giữa hai từ “đêm” và “tối”. Như vậy cũng có nghĩa là khi sử dụng từ “đêm” rất ít khi người ta sẽ dùng các từ như “sáng”.

Tâm điểm chính của lý thuyết khả kết đề cập đến hai vấn đề: (1) Ngôn ngữ là sự phản ánh hiện thực khách quan. Tức là hiện thực khách quan mà từ biểu hiện có quan hệ với tính khả kết của từ. Ví dụ, trong thực tế, thường đêm thì tối (ngày thì sáng), vì thế giữa từ “đêm” và từ “tối” có mối quan hệ khả kết; (2) Trong quá trình ngôn ngữ hành chức có sự chi phối của tập quán/thói quen sử dụng ngôn ngữ. Đây cũng có thể coi là cách dùng khả kết (collocations) của từ. Ví dụ, trong tiếng Anh, chúng ta thường phải nói *to take a walk* chứ không nói *to get a walk*. Trong ví dụ trên có thể thấy giữa *take* và *walk* có mối quan hệ khả kết, còn giữa *get* và *walk* không tồn tại mối quan hệ tương tự.

Tuy nhiên lý thuyết trên cũng có những vấn đề chưa giải quyết triệt để. **Thứ nhất**, tuy giữa các từ có mối quan hệ khả kết, nhưng chúng ta khó có thể xác định hết được mối quan hệ khả kết giữa các từ trong một ngôn ngữ. **Thứ hai**, giữa một số từ tuy không tồn tại mối quan hệ khả kết, song trong những trường hợp cụ thể chúng lại có thể kết hợp với nhau, ví dụ tổ hợp “đêm trắng” cho ta thấy mối quan hệ khả kết giữa “đêm” và “trắng” cho dù “trắng” thường cho liên tưởng về “sáng”. Ngược lại với trường hợp trên, giữa một số từ có mối quan hệ khả kết do có sự liên hệ nhất định về mặt ngữ nghĩa nhưng trên thực tế chúng không kết hợp được với nhau, ví dụ khi nói đến từ *father* thường cho ta liên tưởng đến các từ như *male, man,...* Nói *He is a father* có nghĩa ám chỉ *He is a man* và *He is a male*. Nhưng không thể nói *Father is a man* hay *Father is a male*.

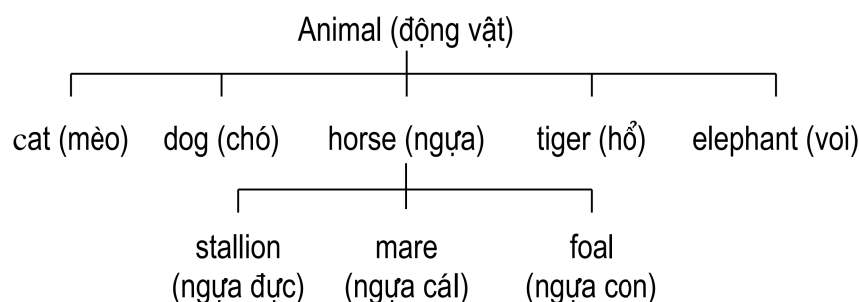
2.2. Ngữ nghĩa học cấu trúc (Structural Semantics)

Ngữ nghĩa học cấu trúc nghiên cứu mối quan hệ từ vựng—ngữ nghĩa hàm súc (implicational—lexical relations). Ngữ nghĩa học cấu trúc cho rằng giữa các từ có mối quan hệ ngữ nghĩa hàm súc, tức là trong nghĩa từ có bao hàm hoặc ám chỉ mối quan hệ ngữ nghĩa này. Ví dụ trong một nhóm các từ như *green, husband, large, wife, red, small* ta có thể nhóm thành 3 nhóm là *green* □ *red*, *husband* □ *wife*, *large* □ *small*. Tại sao có thể qui các từ trên về các nhóm từ khác nhau? Câu trả lời là dựa vào quan hệ ngữ nghĩa hàm súc giữa các từ đó.

Quan hệ ngữ nghĩa hàm súc được thể hiện trên 3 phương diện:

- (1) Quan hệ bao hàm (hyponymy). Ví dụ, thông thường trong các ngôn ngữ, khái niệm loại (genus) bao hàm khái niệm loài (species). “Hoa” là từ chỉ khái niệm loại, còn *phong lan, mẫu đơn, thược dược*,... là những từ chỉ khái niệm loài. Trong ngữ nghĩa học, những từ như “hoa” được gọi là từ cấp trên (superordinate terms), còn các từ như *phong lan, mẫu đơn, thược dược*,... là từ thứ cấp (subordinate terms). Tuy nhiên, quan hệ bao hàm là quan hệ chỉ mang tính chất tương đối, bởi có từ là superordinate term đối với từ này nhưng đồng thời là subordinate term đối với từ khác. Ví dụ:

Sơ đồ:



(Xem: *Introduction to Semantics, TLTK 3, p.87*)

- (2) Quan hệ trái nghĩa (antonymy): mối quan hệ này cũng là một loại quan hệ hàm súc. Có hai loại quan hệ trái nghĩa là quan hệ trái nghĩa đối lập (contradictory terms), ví dụ: *sống* □ *chết* và quan hệ trái nghĩa tương phản (contrary terms), ví dụ: *trên* □ *dưới*.
- (3) Quan hệ nghịch đảo (relativeness) là quan hệ giữa hai từ tuy không đối lập nhau, nhưng nghịch đảo với nhau, tức là khi nhắc đến từ A thì đồng thời ám chỉ sự tồn tại của từ B, ví dụ *mua* □ *bán*, *vợ* □ *chồng*,... Quan hệ này cũng có thể tồn tại giữa ba từ, ví dụ nhắc đến từ *offer* người ta có thể liên hệ đến từ *accept* và từ *refuse*.

2.3. Phân tích thành tố ngữ nghĩa (Componential Analysis)

Lý luận thành tố ngữ nghĩa chủ yếu tập trung phân tích mối quan hệ từ vựng — ngữ nghĩa trên bình diện khái niệm (conceptual lexical relations). Các nhà nghiên cứu cho rằng trong nghĩa của các từ có nghĩa thực có thể phân tách thành các thành tố ngữ nghĩa (sense components). Thành tố ngữ nghĩa còn được gọi là đặc trưng ngữ nghĩa (semantic features) hay nghĩa tố (sememes). Ví dụ, khi xem xét nhóm từ *man*, *woman* và *child*, ta có thể thấy chúng đều chỉ *human* (người), *man* và *woman* cùng chỉ *adult* (thành niên), *man* mang nghĩa *male* (nam), còn

woman không có nghĩa trên. Ngược lại *woman* biểu hiện nghĩa *female* (nữ) còn *man* thì không. *Child* có thể biểu thị nghĩa *male*, cũng có thể biểu thị nghĩa *female*. Như thế ta có thể phân tích nghĩa của các từ trên thành các thành tố ngữ nghĩa: [human], [adult - male], [adult - female], [non - adult]. Các từ trên có thể được thể hiện như sau:

man = [human] + [adult - male]

woman = [human] + [adult - female]

child = [human] + [non - adult]

Việc phân tích thành tố ngữ nghĩa được nhiều nhà ngôn ngữ học sử dụng để lý giải các hiện tượng ngôn ngữ phức tạp. Tuy có nhiều ưu điểm, song trên thực tế, các nhà nghiên cứu ngữ nghĩa học vẫn có nhiều điểm bất đồng với nhau. Với tư cách là một phương pháp phân tích ngữ nghĩa, những cống hiến của lý luận phân tích thành tố ngữ nghĩa đối với nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung và ngữ nghĩa học nói riêng là không thể phủ định.

2.4. Lý thuyết về trường nghĩa (The Theory of Semantic Field)

J.Trier — nhà ngôn ngữ học người Đức, là người đầu tiên đưa ra vấn đề lý luận trường nghĩa. Quan điểm chủ yếu của ông có thể khái quát thành 3 luận điểm:

1. Các từ trong một ngôn ngữ có mối quan hệ ngữ nghĩa nhất định, chúng làm thành một hệ thống từ vựng hoàn chỉnh. Nhưng hệ thống này không ổn định, nó không ngừng biến đổi theo hai hướng: từ cũ mất đi, từ mới sinh ra và quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong hệ thống không ngừng thay đổi;
2. Vì các từ trong hệ thống có mối quan hệ nhất định với nhau, nên khi nghiên cứu sự biến đổi nghĩa của từ chúng ta phải đặt từ đó trong mối quan hệ với các từ khác trong hệ thống;
3. Cũng bởi các từ có quan hệ với nhau về mặt ngữ nghĩa, nên muốn hiểu rõ hàm nghĩa của từ ta phải phân tích, so sánh từ đó với những từ khác.

Quan điểm “cấu trúc ngữ nghĩa” của Trier được nhiều nhà ngữ nghĩa học trên thế giới ủng hộ. Lý luận trường nghĩa của ông cho ta thấy trong ngôn ngữ, các từ có thể nhóm lại với nhau tạo thành trường nghĩa, ví dụ *animal* và các từ như *cat*, *dog*, *horse*,... có thể tạo thành một trường nghĩa. Trong trường nghĩa được tạo ra ta có thể thấy mối quan hệ tầng bậc giữa chúng (sơ đồ trang 18). Giữa các từ trong cùng một trường nghĩa có mối quan hệ chi phối lẫn nhau, từ đó muốn xác định nghĩa của một từ, ta phải xem xét mối quan hệ giữa từ đó với những từ khác trong cùng một trường nghĩa để tìm ra vị trí của từ đó trong trường nghĩa.

Lý thuyết trường nghĩa đã chứng minh sự tồn tại của các từ trong một ngôn ngữ không hề lộn xộn, trái lại chúng có một trật tự riêng, làm thành các hệ thống. Trường nghĩa không chỉ là nội dung nghiên cứu của ngữ nghĩa học mà còn là mối quan tâm của ngành ngôn ngữ học nói chung.

3. Vận dụng lý thuyết ngữ nghĩa học vào giảng dạy tiếng Hán cho người Việt

3.1. Vận dụng lý thuyết khả kết

Trong quá trình giảng dạy tiếng Hán cho người Việt, cụ thể là từ ngữ, ta có thể vận dụng lý thuyết khả kết để giải quyết hai vấn đề:

- Khả năng kết hợp của từ;
- Thói quen sử dụng từ ngữ của người Trung Quốc.

Để làm rõ vấn đề kết hợp từ, theo chúng tôi, cần tập trung chú ý một số vấn đề sau:

a. Trong tiếng Hán, danh từ kết hợp với số từ phải có sự xuất hiện của lượng từ ở giữa. Nói cách khác, một số lượng đáng kể các lượng từ trong tiếng Hán là các lượng từ cá thể và danh từ nào kết hợp với lượng từ nào có những qui tắc nhất định. Ví dụ, các danh từ biểu thị các sự vật có mặt phẳng thường kết hợp với lượng từ 张: 一张床 (một cái giường), 一张桌子 (một cái bàn), 一张地图 (một tấm bản đồ)... Hoặc những danh từ biểu thị sự vật có chiều dài thường kết hợp với lượng từ 条: 一条路 (một con đường), 一条裤子 (một cái quần dài), 一条绳子 (một sợi dây thừng)... Tuy nhiên, sự kết hợp trên chỉ mang tính tương đối. Trong số các lượng từ tiếng Hán, lượng từ 个 (cái) có tần số sử dụng cao, người Trung Quốc hiện cũng có xu hướng sử dụng lượng từ này thay thế cho nhiều lượng từ khác. Nhưng xu thế vẫn chỉ là xu thế, lượng từ này có thể thay thế cho nhiều lượng từ cá thể khác như một hiện tượng ngôn ngữ mang tính qui luật hay không, đến nay vẫn chưa có ai khẳng định. Vì thế, sự kết hợp giữa lượng từ với danh từ trong tiếng Hán vẫn là một tiêu điểm quan trọng trong giảng dạy tiếng Hán cho người Việt.

b. Tổ hợp phương vị từ (đoạn ngữ phương vị từ): trong tiếng Hán phương vị từ (PVT) là những từ biểu thị phương hướng vị trí. Đặc trưng cú pháp của loại từ này là kết hợp với các từ ngữ khác làm thành đoạn ngữ phương vị để biểu thị các quan hệ ngữ nghĩa không gian và thời gian. Vấn đề phức tạp là ở chỗ, trong tiếng Hán vừa tồn tại hệ thống giới từ định vị, vừa tồn tại phương vị từ, chúng có thể kết hợp với nhau theo mô hình: **giới từ định vị + X + PVT**. Phương vị từ hoặc giới từ có thể cùng xuất hiện, cũng có thể một trong hai loại từ này không xuất hiện. Khi nào chúng có thể cùng xuất hiện, khi nào chỉ một trong hai từ trên xuất hiện phụ thuộc rất nhiều vào tính chất của X. Hay nói một cách khác,

giữa X và giới từ định vị, X với PVT, PVT với giới từ định vị tồn tại quan hệ khả kết. Ví dụ: giới từ định vị + X: 在中国 (ở Trung Quốc); giới từ định vị + PVT: 在上面 (ở bên trên); X + PVT: 桌子上面 (trên mặt bàn); Giới từ định vị + X + PVT: 在桌子上面 (ở trên mặt bàn). Điều đáng nói ở đây là sự có mặt hay không của các từ này trong cấu trúc có những qui định và qui luật nhất định. Vì thế, đây cũng có thể coi là một “điểm nóng” của ngữ pháp tiếng Hán hiện đại.

Thói quen trong sử dụng ngôn ngữ là vấn đề thường gặp, đặc biệt trong cách dùng các đơn vị ngôn ngữ thể hiện tính dân tộc cao như thành ngữ, tục ngữ, ngạn ngữ... Trong tiếng Hán, yết hậu ngữ là hiện tượng ngôn ngữ khá đặc thù, không tương đương với bất cứ hiện tượng ngôn ngữ nào trong tiếng Việt, vì thế khi dạy đến hiện tượng này, ta cần phân tích những yếu tố ngoài ngôn ngữ tạo nên thói quen ngôn ngữ của người Trung Quốc. Ví dụ: 蛇头上的苍蝇——自来的吃食 (Ruồi trên đầu rắn — thức ăn đến tận mồm), câu này có thể hiểu một cách nôm na là “mỡ đến miệng mèo”. Từ ví dụ trên có thể thấy được thói quen ngôn ngữ thể hiện trong các hiện tượng ngôn ngữ cụ thể của tiếng Hán và tiếng Việt. Điều này cũng gây nhiều khó khăn trong việc giảng dạy tiếng Hán cho người Việt.

3.2. Vận dụng lý thuyết ngữ nghĩa học cấu trúc

a. Quan hệ bao hàm

Việc vận dụng quan hệ này giúp học viên mở rộng hay qui nạp các từ cùng biểu thị nghĩa loại theo một từ chỉ khái niệm chung. Ví dụ cho từ 车 (xe), học viên sẽ mở rộng thành 自行车 (xe đạp), 公共汽车 (xe buýt), 摩托车 (xe máy)... Ngược lại, các từ trên có thể qui nạp về một điểm chỉ khái niệm chung nhất là 车. Cũng có thể sử dụng từ khái niệm để giải nghĩa cho một từ mà nghĩa của nó bao hàm từ đó, ví dụ: giải nghĩa cho từ 自行车 (xe đạp), nhấn mạnh trọng tâm nghĩa nằm ở 车 sau đó mới đi vào giải thích cụ thể 是一种脚踏的交通工具 (车) .

b. Quan hệ trái nghĩa

- Giới thiệu từ trái nghĩa trong giảng dạy tiếng Hán giúp học viên nắm được cách dùng của từ, trong văn viết hay nói: từ trái nghĩa có tác dụng làm nổi bật quan điểm hay ý kiến mà học viên định thể hiện. Ví dụ, khi miêu tả một người “đặc biệt”, có thể diễn đạt như sau:

他是最聪明的人，也是最本的人；他是最最恨的人，也是我最爱的人
(Anh ấy là người thông minh nhất, cũng là người ngốc nghếch nhất; Anh là người tôi hận nhất, cũng là người tôi yêu nhất).

- Có thể sử dụng từ trái nghĩa trong việc giải thích nghĩa từ. Ví dụ, học viên hỏi: 容易 (dễ) có nghĩa là gì, giáo viên trả lời: 不难 (không khó).

- Cũng có thể sử dụng từ trái nghĩa trong các kiểu dùng uyển ngữ như:

Hỏi: 他是怎么样的人? (*Anh ta là người thế nào?*), thay vì trả lời: 很笨. (*Rất ngốc*), người được hỏi trả lời: 不太聪明. (*Không thông minh lắm*)

Tất nhiên, ứng dụng trên nhằm giải quyết các vấn đề về từ ngữ giai đoạn thực hành tiếng, khi học viên tiếp cận với lý thuyết từ vựng tiếng Hán hiện đại cần chú ý phân biệt hai loại quan hệ trái nghĩa là quan hệ tuyệt đối (nghĩa đối lập) và quan hệ tương đối (nghĩa tương phản). Ví dụ 生 — 死 (*sống - chết*), 团结 — 分裂 (*đoàn kết □ chia rẽ*)... là những cặp trái nghĩa tuyệt đối; Còn 胜 — 败 (*thắng — bại*), 同义 — 反对 (*đồng ý □ phản đối*), ... là các cặp trái nghĩa tương đối.

c. Quan hệ nghịch đảo

Để giúp học viên mở rộng vốn từ, ví dụ, khi giảng các từ 丈夫, 老公, 爸爸, 父亲 cần cung cấp cho họ các từ có quan hệ nghĩa nghịch đảo tương ứng là 妻子, 老婆, 妈妈, 母亲. Nắm được các từ có quan hệ nghĩa nghịch đảo sẽ tạo điều kiện cho học viên đa dạng hoá các cách biểu đạt của mình, ví dụ: 他是小兰的丈夫 (*Anh ấy là chồng của Tiểu Lan*)

——> 小兰是他的妻子 (*Tiểu Lan là vợ của anh ấy*)

3.3. Vận dụng lý thuyết phân tích thành tố ngữ nghĩa và lý thuyết trường nghĩa

Trong thực tế việc ứng dụng hai lý thuyết trên chủ yếu tập trung ở giai đoạn học lý thuyết tiếng, cụ thể là môn Từ vựng học. Trên cơ sở nắm vững nội dung của lý thuyết trên học viên có thể tự tiến hành phân tích đặc trưng ngữ nghĩa của từ, xác lập trường nghĩa, xác định và phân biệt từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa. Đây là nội dung chính của môn từ vựng tiếng Hán hiện đại.

Sau khi học viên thực hiện các bài tập luyện phân tích thành tố ngữ nghĩa của từ, so sánh điểm tương đồng và khác biệt giữa các từ hay các nhóm từ, họ có thể tiếp tục nghiên cứu độc lập các vấn đề từ vựng và ngữ pháp tiếng Hán hiện đại.

Ứng dụng hai lý thuyết trên rất rõ ràng, không cần bổ sung gì thêm. Chỉ xin nhấn mạnh một điểm: việc phân tích đặc trưng ngữ nghĩa của từ không chỉ ứng dụng trong phạm vi nghiên cứu từ vựng, ngữ pháp, mà có thể sử dụng lý thuyết này để giải thích các hiện tượng tu từ. Ví dụ, “nhân cách hoá” là một trong những phương tiện của tu từ, chỉ cần thêm đặc trưng + [人] (người) cho một từ nào đó, thì từ đó có thể biểu hiện có đặc trưng + [hữu sinh] vốn có của người. Ví dụ: 责任向我们年轻人发出号召 [*Trách nhiệm (ra lời) kêu gọi thanh niên chúng ta*]. Thực chất nghĩa của câu trên là: 我们年轻人应该把责任肩负起来 (*Thanh niên chúng ta nên gánh vác trách nhiệm*), trong ví dụ trên, từ 责任 (*trách nhiệm*) được “nhân cách hoá”, vì thế nó có thể kết hợp với 发出号召 (*ra lời kêu gọi*).

4. Kết luận

Một trong những vấn đề trọng tâm mà ngữ nghĩa học quan tâm là mối quan hệ trái nghĩa giữa các từ trong ngôn ngữ. Sở dĩ mối quan hệ ngữ nghĩa phức tạp là do các yếu tố từ vựng tự thân chúng đã chứa đựng nội dung ngữ nghĩa phức tạp. Chỉ xét riêng về nghĩa từ, các nhà ngữ nghĩa học chia ra 7 loại: nghĩa khái niệm (conceptual meaning), nghĩa nội hàm (connotative meaning), nghĩa phong cách (stylistic meaning), nghĩa tình thái (affective meaning), nghĩa liên tưởng (reflected meaning), nghĩa kết hợp (collocative meaning) và nghĩa chủ đề (thematic meaning) (xem TLTK số 3). Tìm hiểu đặc trưng của từng loại nghĩa trên, sự thể hiện của chúng trong từ cũng như mối quan hệ giữa các nghĩa đó với nhau và mối quan hệ giữa các nghĩa của một từ này với nghĩa của một từ khác là những vấn đề phức tạp của ngữ nghĩa học. Nhưng cũng chính sự phức tạp ấy tạo cho ngữ nghĩa học một sức hấp dẫn lạ kỳ. Tìm hiểu nội dung và phương pháp phân tích ngữ nghĩa có tác dụng rất lớn trong việc dạy và học ngoại ngữ nói chung và tiếng Hán nói riêng.

Tài liệu tham khảo:

1. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2003). *Đại cương ngôn ngữ học* (hai tập). NXB Giáo dục.
2. 胡明扬 (主编) (2002). 《西方语言学名著选读》 中国人民大学出版社.
3. Geoffrey Leech (1977). *Semantics*. Harmondsworth: Peiguin. Edinburgh Pelican.
4. John Lyons (2000), *Linguistic Semantics: An Introduction*, 外语教学与研究出版社.
5. 刘润清 (1995). 《西方语言学流派》 外语教学与研究出版社.
6. 伍兼光 (1998). 《语义学导论》 (Introduction to Semantics), 湖南教育出版社.
7. 石安石 (1994). 《语义研究》 语文出版社.
8. 王安石 (1993). 《语义论》, 商务印书馆
9. 俞如珍等 (1994). 《当代西方语法理论》 上海外语教育出版社. ☐

